CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 113 /EVNCHP-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
"V/v: Công bố BCTC quý IV năm 2019"	Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng,P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400477830 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Công Giới

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 20/1/2020 11:11:47

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 114 /EVNCHP-TCKT *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 so với năm 2018*	Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2 210 571 Fax: 0236.3 935 960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	332.154.800.115	255.604.950.706	76.549.849.409	+30%
Chi phí	157.193.931.653	109.953.058.106	47.240.873.547	+43%
Tổng LNTT	174.960.868.462	145.651.892.600	29,308,975,862	+20%
Tổng LNST	166.917.781.105	140.551.378.578	26.366.402.527	+19%

Tổng doanh thu phát điện của EVNCHP tăng hơn 30% tương ứng 76,5 tỷ đồng so với quý 4 năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

+ Trong Quý 4 năm 2019 Công ty đã chính thức vận hành thương mại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút (huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông) với sản lượng điện sản xuất lũy kế trong quý 4 đạt 20,9 triệu kWh góp phần tăng doanh thu đáng kể (hơn 45 tỷ đồng) cho EVNCHP.

+ Ngoài ra, tình hình thủy văn trong quý 4 năm 2019 có chuyển biến tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2018 nên tổng sản lượng điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện A Lưới đạt 237.7 triệu kWh qua đó tổng doanh thu phát điện của NMTĐ A Lưới đạt tương ứng 248 tỷ đồng)

Tổng chi phí tăng hơn 43% tương ứng 47,2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí lãi vay và chi phí khấu hao phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút. Bên cạnh đó các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh tăng theo sản lượng điện thương phẩm của NMTĐ A Lưới) tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG - Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Công Giới

EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 năm 2019

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2020

Đơn vị: CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Ngày 31 Tháng 12 năm 2019

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**352 788 117 545**	**353 108 467 596**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**179 174 174 566**	**918 953 038**
1. Tiền	111	VI.1	179 174 174 566	918 953 038
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2		
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**			**6 500 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			6 500 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**144 498 830 659**	**333 873 543 132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	142 177 150 477	224 832 087 552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1 460 986 635	49 376 386 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	860 693 547	59 699 926 845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**8 902 003 669**	**9 108 714 919**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8 902 003 669	9 108 714 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**20 213 108 651**	**2 707 256 507**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18 137 002 542	2 699 688 070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	2 076 106 109	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3 258 884 793 440**	**2 495 858 375 722**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**2 989 774 549 867**	**2 248 282 863 627**

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 989 453 926 537	2 247 738 993 761
- Nguyên giá	222		4 212 091 696 647	3 275 140 317 122
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1 222 637 770 110	-1 027 401 323 361
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	320 623 330	543 869 866
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 426 116 344	- 202 869 808
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**201 609 737 937**	**165 680 529 168**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	201 609 737 937	165 680 529 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**67 500 505 636**	**81 894 982 927**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	38 221 155 740	51 823 308 639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29 279 349 896	30 071 674 288
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3 611 672 910 985**	**2 848 966 843 318**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 847 430 100 115**	**1 088 086 477 618**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**441 506 514 704**	**220 062 987 284**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	145 911 291 354	40 864 182 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	24 180 769 491	38 782 842 310
4. Phải trả người lao động	314		6 542 039 858	3 740 010 289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6 494 638 986	1 234 435 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI 19	53 599 285 679	21 512 364 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	204 778 489 336	111 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			2 929 152 866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**1 405 923 585 411**	**868 023 490 334**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 405 923 585 411	868 023 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 764 242 810 870**	**1 760 880 365 700**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**1 764 242 810 870**	**1 760 880 365 700**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	279 200 914 841	275 838 469 671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63 146 096 348	179 946 153 204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216 054 818 493	95 892 316 467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3 611 672 910 985**	**2 848 966 843 318**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Thến	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

M.S.D.N: 0400472300 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị: CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 04 năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 04		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	329 578 310 864	254 768 516 455	713 535 772 923	470 018 416 948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		329 578 310 864	254 768 516 455	713 535 772 923	470 018 416 948
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	99 168 443 218	81 950 794 742	330 413 012 063	265 313 136 624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		230 409 867 646	172 817 721 713	383 122 760 860	204 705 280 324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	669 909 920	830 979 705	3 691 820 955	11 021 690 978
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	47 019 308 133	22 150 302 166	129 622 646 264	84 961 176 811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46 962 956 172	22 150 302 166	128 481 621 489	84 960 096 137
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10 946 269 863	5 521 238 418	32 318 543 792	29 535 397 243
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		173 114 199 570	145 977 160 834	224 873 391 759	101 230 397 248
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 906 579 331	5 454 546	1 928 672 994	152 806 021
12. Chi phí khác	32	VII.7	59 910 439	330 722 780	88 284 572	390 372 780
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 846 668 892	- 325 268 234	1 840 388 422	- 237 566 759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		174 960 868 462	145 651 892 600	226 713 780 181	100 992 830 489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	8 043 087 357	5 100 514 022	10 658 961 688	5 100 514 022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		166 917 781 105	140 551 378 578	216 054 818 493	95 892 316 467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1 014		692
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

M.S.D.N: 0400477... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	869.224.951.979	410.480.163.167
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(865.928.457.365)	(232.057.718.279)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.434.486.713)	(41.942.823.681)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(127.549.858.188)	(84.960.096.137)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.251.763.001)	(7.794.220.082)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.286.380.424	9.048.729.277
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(290.933.442.099)	(365.249.765.557)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(448.586.674.963)**	**(312.475.731.292)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.973.448.943)	(80.345.138.649)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(10.935.153)	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	26.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.647.696.174	11.021.147.575
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.836.687.922)**	**(49.323.991.074)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	762.678.584.413	29.497.447.101
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.000.000.000)	(168.097.447.101)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**631.678.584.413**	**(138.600.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**178.255.221.528**	**(500.399.722.366)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**918.953.038**	**501.318.675.404**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**179.174.174.566**	**918.953.038**

Đà nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

M.S.D.N: 0400477837 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

**********CHP**********

CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy điện mặt trời
Tư vấn xây dựng các công trình điện
Sản xuất kinh doanh điện
Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông sáng lập:
  + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
  + Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- Các cổ đông lớn:
  + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)
  + Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)
  + Công ty cổ phần Cơ điện lạnh (Tỷ lệ góp vốn: 22,68%)

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2019 kết thúc vào ngày: 31/12/2019

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
+ Chi phí đi vay vốn
+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	355 296 000	42 017 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178 818 878 566	876 936 038
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**179 174 174 566**	**918 953 038**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**GGốc CKỳ**	**HLý CKỳ**	**DP CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**HLý ĐNăm**	**DP ĐNăm**
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị:						
Cộng						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**GGốc CKỳ**	**GT GSổ CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**GT GSổ ĐNăm**
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	6 500 000 000	6 500 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	**6 500 000 000**	**6 500 000 000**

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	142 177 150 477	224 832 087 552
+ Trả trước cho người bán	1 460 986 635	49 376 386 648
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**143 638 137 112**	**274 208 474 200**

04. Phải thu khác	**GT CKỳ**	**DP CKỳ**	**GT ĐNăm**	**DP ĐNăm**
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	860 693 547		59 699 926 845	-34 857 913
+ Phải thu tạm ứng	272 598 000		399 357 913	
+ Phải thu lãi dự thu			250 027 396	
+ Dự phòng phải thu khó đòi				-34 857 913
+ Phải thu khác	588 095 547		9 975 987 000	
+ Khoản ký quỹ			49 074 554 536	
Cộng	**860 693 547**		**59 699 926 845**	**-34 857 913**

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ túc và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**SL CKỳ**	**GT CKỳ**	**SL ĐNăm**	**GT ĐNăm**
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

06. Nợ xấu	**GGốc CKỳ**	**T.Hồi CKỳ**	**ĐTNợ CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**T.Hồi ĐNăm**	**ĐTNợ ĐNăm**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07. Hàng tồn kho	**GGốc CKỳ**	**DP CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**DP ĐNăm**
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8 565 331 762		8 748 953 197	
- Công cụ, dụng cụ	336 671 907		359 761 722	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**8 902 003 669**		**9 108 714 919**	

- Giá trị hàng tồn kho ú đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ú đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	**GGốc CKỳ**	**GiáTH CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**GiáTH ĐNăm**
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b. Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Mua sắm	30 000 000	
- XDCB	201 545 790 436	165 680 529 168
- Sửa chữa	33 947 501	

Cộng	**201 609 737 937**	**165 680 529 168**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**1 815 181 709 774**	**1 450 783 836 106**	**6 417 102 353**	**897 189 899**	**1 860 478 990**	**3 275 140 317 122**
- Mua trong kỳ	95 600 000	1 504 624 140	891 918 089			2 492 142 229
- Đầu tư XDCB hoàn thành	125 646 439 270	808 812 798 026				934 459 237 296
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**1 940 923 749 044**	**2 261 101 258 272**	**7 309 020 442**	**897 189 899**	**1 860 478 990**	**4 212 091 696 647**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**419 977 604 644**	**600 802 017 932**	**5 634 021 964**	**764 604 987**	**223 073 834**	**1 027 401 323 361**
- Khấu hao trong kỳ	69 479 818 462	124 880 883 733	403 183 793	164 813 139	307 747 622	195 236 446 749
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**489 457 423 106**	**725 682 901 665**	**6 037 205 757**	**929 418 126**	**530 821 456**	**1 222 637 770 110**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 395 204 105 130	849 981 818 174	783 080 389	132 584 912	1 637 405 156	2 247 738 993 761
- Tại ngày cuối kỳ	1 451 466 325 938	1 535 418 356 607	1 271 814 685	-32 228 227	1 329 657 534	2 989 453 926 537

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 967 835 214 841
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7 733 227 080
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**711 739 674**	**35 000 000**	**746 739 674**
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**711 739 674**	**35 000 000**	**746 739 674**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**187 314 256**	**15 555 552**	**202 869 808**

- Khấu hao trong kỳ	211 579 872	11 666 664	223 246 536
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**398 894 128**	**27 222 216**	**426 116 344**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	524 425 418	19 444 448	543 869 866
- Tại ngày cuối kỳ	312 845 546	7 777 784	320 623 330

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
+ Chi phí chờ phân bổ		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	1 017 836 715	1 060 394 343
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	32 532 917 778	48 341 086 326
+ Chi phí khác chờ phân bổ	4 670 401 247	2 421 827 970
Cộng	**38 221 155 740**	**51 823 308 639**

14. Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	**GT CKỳ**	**KN TNợ CK**	**Tăng TKỳ**	**Giảm TKỳ**	**GT ĐNăm**	**KN TNợ ĐN**
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	204 778 489 336				111 000 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	1 405 923 585 411				868 023 490 334	
Cộng	**1 610 702 074 747**				**979 023 490 334**	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	145 911 291 354	145 911 291 354	40 864 182 808	40 864 182 808
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**145 911 291 354**	**145 911 291 354**	**40 864 182 808**	**40 864 182 808**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT		16 776 410	16 776 410	
+ Thuế TNDN .	5 098 683 900	10 658 961 688	8 251 763 001	7 505 882 587
+ Thuế tài nguyên	9 117 934 958	45 126 804 711	46 344 969 141	7 899 770 528
+ Thuế thu nhập cá nhân	77 395 600	3 864 801 008	3 713 993 592	228 203 016
+ Phí môi trường rừng	13 456 452 852	17 787 415 536	22 696 955 028	8 546 913 360
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	11 032 375 000	8 268 618 000	19 300 993 000	
+ Các loại thuế, phí khác		74 681 712	74 681 712	
Cộng	**38 782 842 310**	**85 798 059 065**	**100 400 131 884**	**24 180 769 491**
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437		2 068 537 672	2 076 106 109

Cộng	**7 568 437**		**2 068 537 672**	**2 076 106 109**

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
+ Trích trước chi phí phát triển chăn nuôi khu TĐC, ĐC thủy điện A Lưới		1 234 435 000
+ Chi phí lãi vay dự trả	6 494 638 986	
+ Trích trước chi phí của Dự án Điện mặt trời Cư Jút		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**6 494 638 986**	**1 234 435 000**

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	131 391 942	106 043 635
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường		
+ Cổ tức phải trả	51 668 531 150	21 119 546 450
+ Phải trả khác	1 799 362 587	286 773 926
Cộng	**53 599 285 679**	**21 512 364 011**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	**GT CKỳ**	**LSuất CKỳ**	**K.Hạn CKỳ**	**GT ĐNăm**	**LS ĐNăm**	**K.Hạn ĐNăm**
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1 259 995 110 000**	**- 265 296 519**	**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**520 110 629 797**	**1 878 897 289 307**
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000					125 989 940 000
- Lãi trong kỳ					95 892 316 467	95 892 316 467
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác		- 265 296 519			340 164 476 593	339 899 180 074
Số dư cuối kỳ trước	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**275 838 469 671**	**1 760 880 365 700**
Số dư đầu năm nay	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**275 838 469 671**	**1 760 880 365 700**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					216 054 818 493	216 054 818 493
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					212 692 373 323	212 692 373 323
Số dư cuối kỳ này	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**279 200 914 841**	**1 764 242 810 870**

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
Cộng	**1 385 985 050 000**	**1 385 985 050 000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm		125 989 940 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  + Cổ phiếu phổ thông
  + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  + Cổ phiếu phổ thông 138 598 505 138 598 505
  + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 66,128.64 EUR và 132.84 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **CKỳ NNay** **CKỳ NTr**

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng 713 366 211 928 469 872 379 653

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	169 560 995	146 037 295
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**713 535 772 923**	**470 018 416 948**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	330 355 379 063	265 200 215 282
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57 633 000	112 921 342
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**330 413 012 063**	**265 313 136 624**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 647 696 174	11 021 147 575
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 044 124 781	543 403
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3 691 820 955**	**11 021 690 978**

05. Chi phí tài chính	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Lãi tiền vay	127 549 858 188	84 960 096 137
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 141 024 775	1 080 674
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	931 763 301	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng	**129 622 646 264**	**84 961 176 811**

06. Thu nhập khác	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		82 230 976
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 928 672 994	70 575 045
Cộng	**1 928 672 994**	**152 806 021**

07. Chi phí khác	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	88 284 572	388 372 780
Cộng	**88 284 572**	**390 372 780**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	18 593 690 308	18 397 881 846
+ Chi phí khấu hao	315 282 450	284 970 278
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 165 919 060	3 045 465 211
+ Chi phí bằng tiền khác	10 243 651 974	7 807 079 908
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 278 828 742	2 915 424 686
- Chi phí nhân công	38 864 500 089	34 269 409 001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195 459 693 285	153 325 456 922
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 469 323 413	6 058 432 826
- Chi phí khác bằng tiền	116 659 210 326	98 352 294 999
Cộng	**362 731 555 855**	**294 921 018 434**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 658 961 688	5 100 514 022
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	742 678 584 413	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	20 000 000 000	29 497 447 101

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	111 000 000 000	138 600 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	20 000 000 000	29 497 447 101

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG